



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00228-22-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2022

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		745.687.159.145	463.275.689.526
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.954.999.456	129.883.313.714
Tiền	111		14.358.999.456	23.883.313.714
Các khoản tương đương tiền	112		86.596.000.000	106.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	470.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		470.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.904.294.246	76.343.668.585
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	52.274.318.795	84.827.439.941
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.927.661.038	3.179.800.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	38.960.436.533	22.176.958.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.258.122.120)	(33.840.530.448)
Hàng tồn kho	140	10	85.145.168.459	95.880.390.785
Hàng tồn kho	141		85.145.168.459	95.880.390.785
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.682.696.984	41.168.316.442
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.021.881.125	1.603.355.121
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		655.365.639	39.564.961.321
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	5.450.220	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		726.621.169.550	1.138.670.120.531
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.616.138.746	4.181.867.024
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	26.473.499.216	365.911.664
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	13.828.138.746	32.856.867.024
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(35.685.499.216)	(29.040.911.664)
Tài sản cố định	220		671.933.595.181	871.985.729.074
Tài sản cố định hữu hình	221	11	670.142.595.181	870.194.729.074
Nguyên giá	222		2.569.325.900.699	2.598.477.421.395
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.899.183.305.518)	(1.728.282.692.321)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.791.000.000	1.791.000.000
Nguyên giá	228		2.190.877.920	2.190.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	230	13	-	73.682.573.702
Nguyên giá	231		-	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(39.675.232.002)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.930.350.000	136.051.185.552
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.930.350.000	136.051.185.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	31.003.878.105	39.680.714.595
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		23.844.423.496	32.605.078.494
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.428.335.391)	(53.512.153.899)
Tài sản dài hạn khác	260		17.137.207.518	13.088.050.584
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.124.298.440	1.997.482.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	10.012.909.078	11.090.567.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.472.308.328.695	1.601.945.810.057
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		388.603.271.258	498.490.002.187
Nợ ngắn hạn	310		182.939.043.376	165.303.729.372
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	30.191.139.272	54.773.000.419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		831.514.248	1.526.489.637
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.106.407.272	4.078.131.512
Phải trả người lao động	314		11.254.877.152	17.712.853.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.226.464.533	1.154.327.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	115.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.185.409.171	17.162.337.708
Vay ngắn hạn	320	21(a)	56.080.000.000	48.774.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	38.642.857.143	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	22.420.374.585	20.007.438.785
Nợ dài hạn	330		205.664.227.882	333.186.272.815
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		33.090.786	2.011.062.578
Vay dài hạn	338	21(b)	180.614.000.000	289.638.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	10.026.860.096	8.469.076.094
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	14.825.000.000	32.902.857.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.083.705.057.437	1.103.455.807.870
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.083.705.057.437	1.103.455.807.870
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	10.935.240.106	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	24	-	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.703.273.130	128.590.769.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.206.088.363	64.537.935.024
- LNST năm nay	421b		10.497.184.767	64.052.834.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.472.308.328.695	1.601.945.810.057

28-03-2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		681.572.163.182	516.947.273.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		183.865.182	89.280.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4	681.388.298.000	516.857.993.441
Giá vốn hàng bán	11		634.668.890.366	435.564.726.454
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		46.719.407.634	81.293.266.987
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.121.633.510	23.842.820.684
Chi phí tài chính	22	30	25.197.987.101	17.177.123.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.053.223.106	16.330.589.616
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(8.760.654.998)	116.501.967
Chi phí bán hàng	25		4.319.922.417	3.426.804.256
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	49.412.507.582	60.655.352.471
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(18.850.030.954)	23.993.308.949
Thu nhập khác	31	32	41.314.754.769	56.513.412.845
Chi phí khác	32		1.034.668.758	418.529.865
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		40.280.086.011	56.094.882.980
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.430.055.057	80.088.191.929
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	8.297.427.522	17.268.644.951
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.635.442.768	(1.233.287.161)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		10.497.184.767	64.052.834.139

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

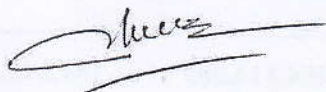
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		10.497.184.767	64.052.834.139
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		10.497.184.767	64.052.834.139
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	154	789

28 -03- 2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	21.430.055.057	80.088.191.929
Điều chỉnh cho các khoản	02	186.853.593.993	151.348.000.040
Khấu hao và phân bổ	03	3.543.360.716	35.407.523.417
Các khoản dự phòng			
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	106.844.384	328.966.532
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.525.486.962)	(79.625.402.033)
Chi phí lãi vay	06	24.053.223.106	16.330.589.616
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	189.461.590.294	203.877.869.501
Biến động các khoản phải thu	09	48.897.177.160	(56.425.188.016)
Biến động hàng tồn kho	10	10.735.222.326	(26.085.398.452)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(34.009.919.242)	22.236.950.195
Biến động chi phí trả trước	12	(7.629.955.629)	(1.357.689.810)
		207.454.114.909	142.246.543.418
Tiền lãi vay đã trả	14	(24.183.646.527)	(16.284.657.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.980.844.318)	(33.143.357.813)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.426.457.700)	(45.635.053.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	159.863.166.364	47.183.475.283
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.038.688.534)	(372.709.073.535)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	262.199.976.382	56.262.945.631
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(845.000.000.000)	(390.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	495.000.000.000	475.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	18.782.473.966	23.363.502.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.056.238.186)	(208.082.625.523)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

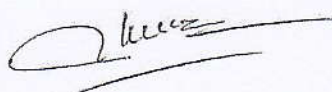
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	27.136.745.600	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	188.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.718.000.000)	(39.544.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(41.065.362.570)	(32.736.143.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.646.616.970)	115.719.856.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(28.839.688.792)	(45.179.293.755)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	129.883.313.714	175.084.302.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88.625.466)	(21.694.808)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	100.954.999.456	129.883.313.714

28 -03- 2022

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này